

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/DS-PT

Ngày 29/10/2021

*“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thúy Hằng

*Các Thẩm phán:* ông Ngô Văn Thắng và bà Phạm Thị Hương Giang

**- Thư ký phiên tòa:** bà Hồ Thị Minh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2021 về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh bị đơn ông Bùi Văn T kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2021/QĐXXPT-DS ngày 29/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 91/2021/QĐPT-DS ngày 15/10/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Bùi Trọng N; địa chỉ: tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* bà Đinh Thị P – Luật sư, Công ty Luật TNHH BSV, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Bùi Văn T; địa chỉ: số nhà 60, tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Đặng Văn T1; địa chỉ: tổ 4, khu 8, phường HH1, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/10/2021, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Bùi Thị T2; địa chỉ: tổ 6, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3.2. Ông Bùi Đình H; địa chỉ: tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3.3. Bà Bùi Thị L; địa chỉ: 10A/22 khu BM 1, phường DA, thành phố DA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L: ông Bùi Trọng N; địa chỉ: tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, theo Văn bản ủy quyền số: 988 ngày 17/02/2020, có mặt.

3.4. Bà Bùi Thị D; địa chỉ: tổ 10, khu 5, phường HT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3.5. Chị Bùi Thị Tuyết V; địa chỉ: tổ 7, khu 5, phường HH, thành phố HLg, tỉnh Quảng Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.6. Chị Bùi Thị H1; địa chỉ: tổ 3, khu TL 4, phường CT, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt không có lý do.

3.7. Anh Bùi Ngọc Đ; địa chỉ: tổ 2, khu 6, phường HH1, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt không có lý do.

3.8. Bà Trần Thị C; địa chỉ: tổ 2, khu 6, phường HH1, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt không có lý do.

3.9. Anh Bùi Anh T3; địa chỉ: tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.10. Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: tầng 4 – Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Quảng Ninh, Cột 8 phường HH1, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Người đại diện theo pháp luật: ông Vương Quốc T4 - Chức vụ: Trưởng phòng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* bị đơn ông Bùi Văn T.

5. *Người kháng nghị:* Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Bùi Trọng N trình bày: bố mẹ ông là cụ Bùi Vĩnh Đ và cụ Phạm Thị T4 sinh được 07 người con gồm các ông bà: Bùi Văn T, Bùi Duy Q, Bùi Đình H, Bùi Trọng N, Bùi Thị T2, Bùi Thị L và Bùi Thị D. Hai cụ tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 637,1m<sup>2</sup> tại tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Năm 2001, cụ Đ chết; năm 2003, ông Q chết đều không để lại di chúc. Ông Q có vợ là bà Trần Thị C và 03 con là: Bùi Thị Tuyết V, Bùi Thị H1 và Bùi Ngọc Đ. Ngày 10/02/2014, tại Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh, những người thuộc hàng thừa kế của cụ Đ và ông Q đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và thống nhất tặng kỷ phần thừa kế được hưởng cho cụ T4. Ngày 03/9/2014, cụ T4 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên. Sau đó cụ T4 đã tách thửa, tặng cho ông N quyền sử dụng đất diện tích 120m<sup>2</sup>; tặng cho ông H quyền sử dụng đất diện tích 228,8m<sup>2</sup>; diện tích đất còn lại là 137m<sup>2</sup> thuộc thửa số 316, tờ bản đồ 37 tại tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, cụ T4 được quyền sử dụng, giữa 03 thửa đất nêu trên để ra 32m<sup>2</sup> đất làm ngõ đi chung.

Ngày 07/3/2015, cụ T4 chết không để lại di chúc. Ngày 13/8/2017, hàng thừa kế của cụ T4 đã họp và thống nhất thừa đất của cụ T4 giữ nguyên hiện trạng, được sử dụng làm nơi thờ cúng, giao cho ông T quản lý, không ai được ở.

Ngày 22/02/2019, ông T cho con trai là anh Bùi Anh T3 đến ở tại nhà đất của cụ T4 để lại. Do anh T3 thường xuyên chửi bới, xúc phạm, ngăn cấm các con của hai cụ đến thấp hương, nên ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T4 là: quyền sử dụng đất diện tích 169m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 316, tờ bản đồ 37 tại tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật; buộc ông T và anh T3 phải trả lại nhà đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên; thanh toán kỹ phần thừa kế bằng tiền mặt cho ông T và cử ông Bùi Đình H, bà Bùi Thị T2 trực tiếp quản lý nhà đất để làm nơi thờ cúng.

\*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đình Thị P trình bày quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn: yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T4 để lại như ông N trình bày nêu trên cho 07 người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông T, ông Q, bà T2, ông H, ông N, bà L và bà D, thành 07 phần bằng nhau. Do ông Q đã chết nên các con của ông Q là chị Bùi Thị Tuyết V, Bùi Thị H và anh Bùi Ngọc Đ cùng được hưởng phần thừa kế của ông Q. Sau khi Tòa án phân chia di sản thừa kế, theo thỏa thuận của bà T2, ông H, bà D và ông N thì ông H và bà T2 là người có trách nhiệm trông coi, quản lý di sản. Việc ông T cho rằng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 10/02/2014 tại Văn Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh vi phạm Khoản 8 Điều 40 Luật công chứng năm 2014 vì không có chữ ký của ông T tại trang 2 chứng tỏ có sự thay đổi toàn bộ trang số 2, là không có cơ sở vì trang 2 và trang 3 được in 2 mặt trên cùng một tờ giấy do đó tại trang 3 có đầy đủ chữ ký của những người được thừa kế nên không thể thay đổi được trang 2.

\*Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Bùi Văn T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Trọng N vì cho rằng: ngày 10/02/2014, ông đã ký văn bản công chứng thỏa thuận cụ T4 được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không giao quyền định đoạt và không ký nội dung phân chia di sản. Văn bản phân chia di sản thừa kế này được lập 5 bản, ông N giữ 4 bản và Phòng công chứng lưu 01 bản. Nay ông phát hiện trang 2 văn bản công chứng không có chữ ký xác nhận và cho rằng có thể ông N đã thông đồng với Phòng công chứng thay thế trang 2. Ngày 13/01/2020, ông T đã nộp đơn phản tố, yêu cầu Tòa án: Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh chứng thực ngày 10/02/2014 vô hiệu, do văn bản này bị sửa chữa ở trang 2; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T4 với ông H, ông N vô hiệu và chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T4 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 637,1m<sup>2</sup> cho các hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật.

\* Trong quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Bùi Đình H, bà Bùi Thị T2, bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị D thống nhất quan điểm khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Trọng N.

- Bà Trần Thị C, chị Bùi Thị Tuyết V, chị Bùi Thị H và anh Bùi Ngọc Đ có quan điểm nhất trí di sản của cụ T4 để lại như nguyên đơn ông N trình bày. Đề nghị không chia di sản mà để làm nơi thờ cúng, nếu không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Bùi Anh T3 thống nhất với quan điểm của bị đơn ông Bùi Văn T.

- Người đại diện của Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh khẳng định Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 13 ngày 10/02/2014 và hai hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 207 và số: 208 ngày 15/9/2014 của gia đình cụ Phạm Thị T4 là hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

\* Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ:

- Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020, thể hiện kể từ khi cụ T4 chết đến nay nhà đất vẫn giữ nguyên hiện trạng, không có ai coi nói, xây dựng thêm công trình gì khác.

- Tại biên bản định giá tài sản ngày 16/9/2020, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị tài sản tranh chấp cụ thể như sau: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 110206, số vào sổ cấp GCN: CH01175 do Ủy ban nhân dân thành phố HL cấp ngày 31/12/2014 mang tên người sử dụng đất bà Phạm Thị T4, diện tích sử dụng riêng của thửa đất là 137m<sup>2</sup>.

+ Về đất: đất ở:  $100\text{m}^2 \times 5.600.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 560.000.000 \text{ đồng}$ ; đất trồng cây lâu năm:  $37\text{m}^2 \times 72.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 2.664.000 \text{ đồng}$ . Tổng giá trị quyền sử dụng đất: 562.664.000 đồng.

+ Về công trình xây dựng trên đất: nhà 01 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn. Tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất là: 30.081.361,492 đồng.

=> Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là: 592.745.361,492 đồng.

*Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2021/DS - ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, 651, 652, 660, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Trọng N về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

[1] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T4 chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 169m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 37 và tài sản gắn liền với đất, tại địa chỉ tại tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, có tổng giá trị là 592.745.361,492 đồng (năm trăm chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi một phẩy bốn trăm chín hai đồng).

Bà Bùi Thị T2, ông Bùi Đình H, ông Bùi Trọng N, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị D cùng được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật là thửa đất có diện tích 169m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 110206, sổ vào sổ cấp GCN: CH01175, do Ủy ban nhân dân thành phố HL cấp ngày 31/12/2014 mang tên Phạm Thị T4.

Ông H, ông N, bà T2, bà L, bà D cùng có nghĩa vụ thanh toán giá trị 1 kỳ phần thừa kế cho ông Bùi Văn T tương đương với trị giá 84.677.908,7 đồng (tám mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm linh tám phẩy bảy đồng), chia theo phần ông H, ông N, bà T3, bà L, bà D, mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn T: 16.935.582 đồng (mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi hai đồng). Bà Trần Thị C, chị Bùi Thị Tuyết V, chị Bùi Thị H, anh Bùi Ngọc Đ, mỗi người được hưởng 1/4 giá trị kỳ phần là 21.169.447 đồng nên ông H, ông N, bà T2, bà L, bà D mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà C, chị V, chị H, anh Đ mỗi người 4.233.895 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi ba nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng).

[2] Các ông H, ông N, bà T2, bà L, bà D cùng có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Buộc ông Bùi Văn T và anh Bùi Anh T3 giao lại toàn bộ nhà đất là di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T4 cho các đồng sử dụng, đồng sở hữu chung là các ông H, N, bà T2, bà L, bà D.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản, về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

- Ngày 14/6/2021, bị đơn ông Bùi Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, không thụ lý đơn phản tố của ông là vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Và vì không thụ lý đơn phản tố của ông mà đưa Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và nhận định Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Phòng CC S1 Quảng Ninh chứng thực ngày 10/2/2014 là có hiệu lực pháp luật là không đúng quy định pháp luật.

- Ngày 14/6/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL ban hành kháng nghị số: 07/QĐKNPT-VKS-DS với các nội dung: về tố tụng: Tòa án sơ thẩm không thực hiện thủ tục xử lý đơn yêu cầu phản tố của bị đơn, bản án nhận định không đầy đủ, không khách quan vì cho rằng: Tòa án không có căn cứ thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố với lý do ông T không giao nộp được chứng cứ, vi phạm điểm b, khoản 2 Điều 266 BLTTDS, bản án không giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự và bản án giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm Điều 5 BLTTDS; về nội dung: xác định không đúng người được thừa kế thế vị, bản án không quyết định cử người quản lý di sản và tuyên án chưa chính xác; về hình thức không đảm bảo quy định tại Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Bùi Trọng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn ông Bùi Văn T giữ nguyên kháng cáo; Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Trọng N là bà Đinh Thị P trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị: phân tích và nêu ra các căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tách yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn T để giải quyết bằng vụ án khác vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Đối với kháng nghị của viện kiểm sát về cơ bản là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về những vi phạm của bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Bùi Trọng N nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày, không bổ sung ý kiến.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đặng Văn T1 trình bày ý kiến về nội dung kháng nghị: đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Bùi Thị T2, ông Bùi Đình H và bà Bùi Thị D, trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị: không đồng ý kháng cáo của ông T và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự, đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Bùi Văn T và còn nhiều nội dung tuy đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nhưng chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bị đơn ông T. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, đều làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Bùi Thị Tuyết V, chị Bùi Thị H, anh Bùi Ngọc Đ, bà Trần Thị C, anh Bùi Anh T2 và người đại diện của Phòng CC S1 1 tỉnh Quảng Ninh, đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà chị Bùi Thị Tuyết V, anh Bùi Anh T2 và người đại diện của Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh, đều có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Bùi Thị H, anh Bùi Ngọc Đ và bà Trần Thị C, đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[2.1.1] Về tố tụng:

\* Đối với nội dung: Tòa án sơ thẩm không xử lý đơn yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn T và bản án không giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự:

Ngày 16/12/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đơn khởi kiện của ông Bùi Trọng N khởi kiện yêu cầu giải quyết “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Bùi Văn T. Sau khi nhận được thông báo thụ lý, ngày 13/01/2020, ông T đã có đơn phản tố yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh công chứng ngày 10/02/2014 là vô hiệu; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị T4 với ông Bùi Đình H - bà Nguyễn Thị T2 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị T4 với ông Bùi Trọng N, đều được lập ngày 15/9/2014 là vô hiệu; yêu cầu chia toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là 637,1m<sup>2</sup> đất tại tổ 3, khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ T4 theo đúng quy định pháp luật.

Đến ngày 07/5/2020, Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số: 20/2020/TB-CCTLCC yêu cầu ông T cung cấp “toàn bộ tài liệu, giấy tờ liên quan đến diện tích đất 637,1m<sup>2</sup> thửa đất 103 tại địa chỉ: tổ 1 (nay là tổ 3), khu 10, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Tại Thông báo không ấn định thời hạn cung cấp tài liệu chứng cứ và trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng minh đã tổng đạt Thông báo này cho ông T; tại phiên tòa phúc thẩm: ông T khai đã nhận được Thông báo này trước khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu ông T sửa đổi, bổ sung đơn cũng không chuyển đơn, trả lại đơn hoặc tiến hành thủ tục thụ lý đơn của ông T là vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 72; Điều 191; Điều 200 và Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định Tòa án không có căn cứ để thụ lý và giải quyết yêu cầu phản tố của ông T vì ông T không giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố là không có cơ sở, là vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

\*Đối với nội dung bản án nhận định không đầy đủ, không khách quan vì cho rằng: Tòa án không có căn cứ thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố với lý do ông T không giao nộp được chứng cứ vi phạm điểm b Khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là không có căn cứ thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố với lý do ông T không giao nộp được chứng cứ nhưng tại phần nội dung của bản án có đề cập đến việc bị đơn có yêu cầu phản tố và phần nhận định

của bản án sơ thẩm cũng đã nhận định: không có căn cứ để thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn; văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 10/02/2014 có hiệu lực, vì vậy không có căn cứ để chia di sản thừa kế với diện tích đất 637,1m<sup>2</sup>. Như vậy về bản chất, bản án sơ thẩm đã xem xét đến yêu cầu của bị đơn.

\* Đối với nội dung bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn ông Bùi Trọng N yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T4 theo pháp luật; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị C, chị Bùi Thị Tuyết V, chị Bùi Thị H và anh Bùi Ngọc Đ thống nhất quan điểm của ông N và không yêu cầu chia phần di sản của ông Q để lại nhưng bản án sơ thẩm lại xác định kỷ phần của ông Q và chia thừa kế phần tài sản này cho các đồng thừa kế của ông Q là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### [2.1.2] Về nội dung:

Trong trường hợp yêu cầu phản tố của bị đơn ông T đã được bản án sơ thẩm xem xét đúng trình tự và có căn cứ để xác định di sản thừa kế chưa chia chỉ là 01 căn nhà và quyền sử dụng đất 169m<sup>2</sup> thì:

\*Bản án sơ thẩm xác định không đúng người được thừa kế thế vị, xét thấy: ông Bùi Duy Q chết năm 2003 sau thời điểm cụ Đ chết và trước khi cụ T4 chết (năm 2015). Bản án sơ thẩm cho rằng ông Q chết trước cụ Đ và chết sau cụ T nên bà Trần Thị C (vợ ông Q) là người thừa kế chuyển tiếp được hưởng ¼ suất thừa kế của ông Q, là không đúng. Bởi lẽ, ông Q chết sau cụ Đ và chết trước cụ T nên hàng thừa kế thế vị chỉ có các con của ông Q. Bản án sơ thẩm xác định bà C cùng được hưởng di sản thừa kế của cụ T4 là vi phạm Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015.

\* Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N, ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thống nhất cử ông H và bà T2 đứng ra quản lý di sản nhưng bản án sơ thẩm không quyết định cử người quản lý di sản là chưa xem xét giải quyết đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm quy định tại Điều 616 của Bộ luật dân sự năm 2015.

\* Tuyên án chưa chính xác:

- Tại phần quyết định, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế chỉ có quyền sử dụng đất diện tích 169m<sup>2</sup>, có giá trị 562.664.000 đồng, mà không liệt kê 01 căn nhà và công trình khác gắn liền với quyền sử dụng đất, có giá trị 30.081.361,492 đồng là thiếu sót.

- Tại phần quyết định, bản án sơ thẩm xác lập quyền thừa kế cho các ông bà: T2, H, N, L và D bằng hiện vật là: thừa đất có diện tích 169m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất là chưa đảm bảo, trường hợp này phải xác định quyền thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích 169m<sup>2</sup>.

- Bản án sơ thẩm tuyên: kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì người có nghĩa vụ còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, nhưng không ấn định thời gian kết thúc trả lãi đến khi thi hành xong là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành án.

[2.1.3] Về hình thức không đảm bảo quy định tại Nghị quyết số: 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Xác định không đúng tên của pháp nhân tham gia tố tụng: bản án sơ thẩm xác định pháp nhân tham gia tố tụng là Văn phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh là chưa chính xác, đúng tên gọi của pháp nhân là Phòng CC S1 tỉnh Quảng Ninh.

- Bản án sơ thẩm nêu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N không đầy đủ: nguyên đơn ông Bùi Trọng N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T4 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 169m<sup>2</sup> và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; đồng thời thống nhất cử ông Bùi Đình H và bà Bùi Thị T2 là người quản lý di sản. Tuy nhiên, phần nội dung vụ án, bản án sơ thẩm chỉ nêu quan điểm của nguyên đơn ông N là yêu cầu chia căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 169m<sup>2</sup> mà không đề cập đến yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất diện tích 169m<sup>2</sup> và không đề xem xét giải quyết yêu cầu cử ông H, bà T2 là người quản lý di sản là chưa đầy đủ.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T thấy phù hợp với một phần kháng nghị của Viện kiểm sát. Như phân tích tại mục [2.1.1] nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Bùi Văn T, đồng thời cũng không giải quyết được triệt để vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Trọng N, tuy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nhưng còn vi phạm: chưa xem xét, giải quyết đầy đủ và chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; đối với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Bùi Trọng N đã nộp, tạm giữ để tiếp tục giải quyết vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/6/2021 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh và kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 148; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

[1] Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2021/DS -ST ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí:

Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tạm giữ số tiền 21.000.000 đồng (*Hai mươi một triệu đồng*) tạm án phí dân sự sơ thẩm do ông Bùi Trọng N đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001922 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh để tiếp tục giải quyết vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố HL;
- Chi cục THADS thành phố HL;
- Lưu HSVA; vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thúy Hằng**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA  
PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Hương Giang   Ngô Văn Thắng**

**Nguyễn Thúy Hằng**

